CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, Khu đô thị Pháp Vân - T Hiệp, Phường Yên Sở, Tp. Hà Nội

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

TAKISHITA AKIRA
Digitally signed by TAKISHITA AKIRA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=HC:TS2576161, CN=TAKISHITA AKIRA, T=Giám đốc, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM, L=Quận Tây Hồ, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:18:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, Khu đô thị Pháp Vân - T Hiệp, Phường Yên Sở, Tp. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	**2-4**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III	
Bảng cân đối kế toán riêng Quý III	5-6
Bảng kết quả kinh doanh riêng Quý III	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý III	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý III	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/06/2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 22 ngày 26/03/2026 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện…

Trụ sở chính của Công ty tại Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở,Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng, và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2022
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022
Ông Lê Văn Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/10/2024

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông Ngô Văn Hưng	Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông: Phạm Xuân Lăng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 14/08/2025
Bà: Bùi Thị Trang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/08/2025

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà	Ngô Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà	Trần Thị Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh

nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị đinh số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

M.S.D.N: 0102174005 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
VIỆT NAM

Ngô Văn Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.493.777.071**	**12.678.675.643**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.01**	**768.750.495**	**250.154.499**
1. Tiền	111		768.750.495	250.154.499
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.799.713	35.799.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-35.799.713	-35.799.713
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạ	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.708.666.880**	**6.916.833.304**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	24.210.613.000	13.450.770.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05		-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		55.916.837.380	191.448.304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.04a	-9.418.783.500	-6.725.385.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.02		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.05**	**1.237.740.422**	**4.697.700.422**
1. Hàng tồn kho	141		1.237.740.422	4.697.700.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**778.619.274**	**813.987.418**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.06		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		778.619.274	809.987.418
3. Thuế và các khoản phải thu NN	163	5.07a		4.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**311.154.601.620**	**366.757.279.669**
II. Tài sản cố định	**220**		**320.833.329**	**513.333.330**
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.09	320.833.329	513.333.330
- Nguyên giá	*228*		1.540.000.000	*1.540.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-1.219.166.671	*-1.026.666.670*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**9.051.563.865**	**9.051.563.865**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạ	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.051.563.865	9.051.563.865
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.10**	**301.782.204.426**	**357.192.382.474**
1. Đầu tư vào công ty con	261		107.468.000.000	157.408.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		185.900.000.000	203.711.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		15.311.000.000	1.000.000.000
4.Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài	264		-6.896.795.574	-4.926.617.526
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**384.648.378.691**	**379.435.955.312**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.229.997.483**	**13.600.132.345**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.229.997.483**	**13.600.132.345**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.069.468.380	8.608.413.924
2. Người mua trả tiền trước	312	5.12	699.250.000	699.250.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.07b	3.158.334	131.546.304
5. Phải trả người lao động	315		521.684.395	224.839.953
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	517.854.246	350.210.136
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	708.489.172	680.779.072
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.14	11.665.000.000	2.860.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	45.092.956	45.092.956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.15**	**362.418.381.208**	**365.835.822.967**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		296.999.910.000	296.999.910.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		296.999.910.000	296.999.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.918.962.963	18.918.962.963
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.303.607.650	49.721.049.409
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*49.721.049.409*	*55.969.224.698*
- LNST chưa PP kỳ này	*420b*		*-3.417.441.759*	*-6.248.175.289*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**384.648.378.691**	**379.435.955.312**

Ngô Văn Hưng	**Bùi Thị Trang**	**Phạm Thị Bích Liên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 29/10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.01			**11.740.958.000**	**17.576.639.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**0**	**0**	**11.740.958.000**	**17.576.639.000**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02			11.069.960.000	15.719.180.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**0**	**0**	**670.998.000**	**1.857.459.000**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	2.295.850.980	327.036.508	2.300.507.677	327.064.740
7. Chi phí tài chính	22	6.04	575.014.240	537.980.029	2.127.822.158	2.154.851.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					*49.906.849*
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	183.166.668	108.000.000	444.500.001	108.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	243.900.264	294.191.716	3.589.742.982	1.237.705.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.293.769.808**	**-613.135.237**	**-3.190.559.464**	**-1.316.032.797**
11. Thu nhập khác	31			0		0
12. Chi phí khác	32	6.07	64.166.667	156.668.272	226.882.295	157.253.609
13. Lợi nhuận khác	**40**		**-64.166.667**	-156.668.272	**-226.882.295**	-157.253.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.229.603.141**	**-769.803.509**	**-3.417.441.759**	**-1.473.286.406**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.08	0		0	79.402.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.229.603.141**	**-769.803.509**	**-3.417.441.759**	**-1.552.689.092**

Ngô Văn Hưng
Giám đốc

Bùi Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29/10/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.430.033.601	22.444.648.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.599.940.000)	(6.796.985.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(555.282.255)	(650.138.746)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(320.000.000)	(173.229.862)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(122.051.320)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.260.450.000	1.892.416.666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.379.614.030)	(724.479.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(8.286.404.004)***	***15.992.231.497***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.116.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.196.790.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***0***	***(10.921.809.977)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.955.000.000	2.860.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.150.000.000)	(7.009.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***8.805.000.000***	***(4.149.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**518.595.996**	**921.421.520**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**250.154.499**	**266.181.409**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**768.750.495**	**1.187.602.929**

Ngô Văn Hưng	**Bùi Thị Trang**	**Phạm Thị Bích Liên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 29/10/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 22 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 26 tháng 03 năm 2026 về việc thay đổi giám đốc của công ty.

• Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 296.999.910.000 đồng, được chia làm 29.699.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở,Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

• Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

• Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn (%)	Hoạt động kinh doang chính
I.Công ty sở hữu trực tiếp			
1, Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Số 173 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,20%	Bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), Khí thiên nhiên (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), xăng, dầu lửa, dầu DO, dầu FO và các sản phẩm liên quan (không hoạt động tại trụ sở).
2, Công ty CP Công nghệ cao G7	Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

II. Công ty đầu tư liên kết, đầu tư khác			
1,Công ty CP Phòng Khám Ba Đình	Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, , Thành phố Hà Nội, Việt Nam	49,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
2,Công ty CP Phòng Khám Nghệ An	Số 22 đường Hồ Tông Thốc, Xóm 15, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	49,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
3,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân -Tứ Hiệp, , Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
4,Công ty CP Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân □ Tứ Hiệp, , Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
5,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
6,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
7,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
8,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh	Đường Nguyễn Đáng, Khóm 7, Phường Nguyệt Hoá, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
9,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long	Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
10,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab An Giang	177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
11,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm	368A, Ấp Phước Hoà, Phường	35,00%	Hoạt động của các phòng

Golab Tiền Giang	Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam		khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
12,Công ty CP Famicare Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	11,70%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
13,Công ty CP Famicare Hải Dương	Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	11,70%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
14,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
15,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gia Lai	Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
16,Công ty CP Famicare Đồng Nai	Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
17,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	Khu phố Đỉnh, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
18,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
19,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
20,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9,70%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
21,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	14,70%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
22,Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	Tầng 1, 70 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hạc Thành, Tỉnh	20,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa

	Thanh Hóa, Việt Nam		và nha khoa.Chi tiết : Chuyên khoa chẩn đooán hình ảnh, chuyên khoa xét nghiệm....
23,Công ty CP Famicare Hải Phòng	Tầng 2, Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	10,00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 .Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

18.Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	635.000.188	215.997.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.750.307	34.156.961
Cộng	**768.750.495**	**250.154.499**

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1.811.250.000	
Công ty cổ phần Sara Phú Thọ	3.651.958.000	0
KYOTO F&B Co.,LTD	13.455.405.000	13.450.770.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI MÁY NÔNG NGHIỆP HOÀ BÌNH	5.292.000.000	
Cộng	**24.210.613.000**	**13.450.770.000**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	0	0
Cộng	**0**	**0**

04. Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng cho CBNV		10.450.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Đối tượng khác	55.916.837.380	180.998.304
Cộng	**55.916.837.380**	**191.448.304**

05. Hàng tồn kho	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Hàng hóa	1.237.740.422	4.697.700.422
Cộng	**1.237.740.422**	**4.697.700.422**

06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Thuế GTGT đầu ra	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.158.334	9.494.984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		122.051.320

	3.158.334	131.546.304
07. Tài sản dở dang dài hạn	**30/09/2026** **VND**	**01/01/2026** **VND**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.051.563.865	9.051.563.865
Cộng	**9.051.563.865**	**9.051.563.865**

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
- Tăng trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**1.026.666.670**	**1.026.666.670**
- Khấu hao trong kỳ	192.500.001	192.500.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**1.219.166.671**	**1.219.166.671**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**513.333.330**	**513.333.330**
Số cuối kỳ	**320.833.329**	**320.833.329**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Vốn thực góp tại 30/09/2026	
	Giá gốc	Tỷ lệ
a. Đầu tư vào công ty con	**107.468.000.000**	
- Công ty CP CNC Y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo		
- Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	38.868.000.000	81,20%
- Công ty CP CNC G7	68.600.000.000	98,00%
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	***201.211.000.000***	
- Công ty CP Phòng Khám Ba Đình	14.700.000.000	49,00%
- Công ty CP Phòng Khám Nghệ An	14.700.000.000	49,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Famicare Pháp Vân	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Famicare Hưng Yên		
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab An Giang	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Famicare Quảng Bình	3.500.000.000	11,70%
- Công ty CP Famicare Hải Dương	3.500.000.000	11,70%

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Vốn thực góp tại 30/09/2026	
	Giá gốc	Tỷ lệ

b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gia Lai	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Famicare Đồng Nai	3.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	10.500.000.000	35,00%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	2.900.000.000	9,70%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	4.411.000.000	14,70%
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	6.000.000.000	20,00%
- Công ty CP Famicare Hải Phòng	1.000.000.000	10,00%
Tổng	**308.679.000.000**	

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM MEDICARE HẬU GIANG	1.260.000.000	
- Công ty CP Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản		8.072.500.000
-Công ty CP Sản xuất thiết bị CNC Hạ Long Osaka		448.140.000
-CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM MEDICARE SÓC TRĂNG	4.998.000.000	
-Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	1.732.500.000	
Phải trả khác	78.968.380	87.773.924
Cộng	**8.069.468.380**	**8.608.413.924**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP CNC G7	49.906.849	49.906.849
- Công ty CP Famicare Long An	101.521.096	30.303.287
- Công ty CP Chứng khoán Asean	40.000.000	
'-Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	86.426.301	
Các đối tượng phải trả khác	240.000.000	270.000.000
Cộng	**517.854.246**	**350.210.136**

12. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	35.236.900	11.277.100
Bảo hiểm y tế	5.463.775	1.235.575
Bảo hiểm thất nghiệp	2.769.973	655.873
Phải trả về cổ tức	642.783.722	642.783.722
Phải trả khác	22.234.802	24.826.802
Cộng	**708.489.172**	**680.779.072**

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
'-Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	8.805.000.000	
- Công ty CP Famicare Long An	2.860.000.000	2.860.000.000
Cộng	**11.665.000.000**	**2.860.000.000**

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số đầu năm	**296.999.910.000**	**18.918.962.963**	**49.721.049.409**	**195.900.595**	**365.835.822.967**
Tăng trong kỳ	-		**(3.417.441.759)**		**(3.417.441.759)**
- Lãi trong kỳ	-		(3.417.441.759)		(3.417.441.759)
Giảm trong kỳ	-		-		-
- Lỗ trong kỳ	-		-		-
- Phân phối lợi nhuận	-		-		-
Số cuối kỳ	**296.999.910.000**	**18.918.962.963**	**46.303.607.650**	**195.900.595**	**362.418.381.208**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	0	0
Cộng	**0**	**0**

02. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	**0**	**0**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.295.850.980	327.036.508
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
Cộng	**2.295.850.980**	**327.036.508**

04. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí lãi vay	0	
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	575.014.240	537.980.029
Cộng	**575.014.240**	**537.980.029**

05. Chi phí bán hàng	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nhân viên	183.166.668	108.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Tổng	**183.166.668**	**108.000.000**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	133.095.516	224.947.649
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.804.748	69.244.067
- Chi phí bằng tiền khác		
Tổng	**243.900.264**	**294.191.716**

07. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí khác	64.166.667	156.668.272
Cộng	**64.166.667**	**156.668.272**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.229.603.141	-769.803.509
- Thuế suất thuế TNDN	0	0
- Thuế TNDN phải nộp	**0**	**0**

09.SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty .Vì vậy , Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục .

10.SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là số liệu trên Báo cáo Quý III năm 2025 do Công ty tự lập.

Ngô Văn Hưng	**Bùi Thị Trang**	**Phạm Thị Bích Liên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 29/10/2026